

Chỉ số TT Việt Nam	GT cuối tháng	T9%	9T%
VNI	1.661,7	-1,2	31,2
VN30	1.863,1	-0,1	38,6
VN Mid	2.463,6	-4,3	29,6
VN Small	1.585,1	-1,9	9,2
HNI	273,2	-2,4	20,1
HN30	592,5	-4,4	23,9

GT vốn hóa cuối tháng (tỷ USD)	T8/25	T9/25
HSX	277,6	274,1
HNX	15,9	17,7
UPCoM	55,8	54,0
Tổng cộng	349,3	345,8

Thanh khoản (triệu USD)	T8/25	T9/25
GTGD TB/ngày (bao gồm thỏa thuận)		
HSX	1.882,3	1.291,4
HNX	143,7	102,5
UPCoM	55,5	27,7
Tổng cộng	2.081,5	1.421,6

KN mua ròng	T8/25	T9/25
HSX	-1.599,0	-956,5
HNX	19,1	-44,2
UPCoM	-38,4	-20,6
Tổng cộng	-1.618,3	-1.021,3

Diễn biến các chỉ số ASEAN 4	T9%	9T%
Việt Nam (VNI)	-1,2	31,2
Thái Lan (SET)	3,0	-9,0
The Philippines (PCOMP)	-3,3	-8,8
Indonesia (JCI)	2,9	13,9

P/E (trượt)	T8/25	T9/25
Việt Nam (VNI)	16,2	16,0
Thái Lan (SET)	14,2	14,7
The Philippines (PCOMP)	10,5	10,1
Indonesia (JCI)	N/A	19,6

Nguồn: Bloomberg, HSX, HNX

Quang Dao
Analyst
quang.dao@vietcap.com.vn
+84 24 6262 6999 ext. 365

Luong Hoang
Senior Manager
luong.hoang@vietcap.com.vn
+84 24 6262 6999 ext. 368

VN-Index kết thúc chuỗi tăng điểm 4 tháng liên tiếp trước quyết định nâng hạng Thị trường Mới nổi của FTSE

VN-Index giảm điểm trong tháng 9 sau khi không thể vượt mốc tâm lý 1.700 điểm. Tiếp nối đà tăng mạnh của tháng 8 (VN-Index: +12% so với tháng trước), chỉ số đã chạm mức cao nhất mọi thời đại là 1.696,3 điểm vào ngày 4/9 (+0,8% so với cuối tháng 8). Tuy nhiên, sau khi giảm co tại ngưỡng 1.700 điểm, VN-Index đã giảm xuống 1.624,5 điểm vào ngày 8/9 (-4,2% so với ngày 4/9), sau đó đóng cửa tháng ở mức 1.661,7 điểm. Điều này đánh dấu mức giảm 1,2% trong tháng 9 - lần giảm điểm đầu tiên trong 5 tháng.

VN-Index đối mặt với nhiều yếu tố bất lợi trong tháng 9, bao gồm:

- Áp lực chốt lời khi chỉ số tiệm cận ngưỡng 1.700 điểm.
- Tâm lý thận trọng của nhà đầu tư trong bối cảnh thanh khoản thị trường yếu hơn, đồng thời nhà đầu tư chờ đợi thông tin về khả năng nâng hạng thị trường của FTSE Russell trong kỳ đánh giá sắp tới (quyết định sẽ được công bố vào ngày 8/10).

- Lực bán ròng mạnh và liên tục từ khối ngoại.

Tính đến cuối tháng 9, VN-Index đã tăng 31,2% so với đầu năm, vượt trội đáng kể so với các thị trường trong khu vực: SET của Thái Lan (-9,0%), PCOMP của Philippines (-8,8%) và JCI của Indonesia (+13,9%).

2/3 tổng số ngành ghi nhận giảm điểm trong tháng 9: Trong số ít các ngành tăng trưởng, ngành Bất động sản ghi nhận mức tăng trưởng vượt trội 14,9%, chủ yếu nhờ VIC (+36,3%). Tiếp theo là Y tế (+1,5%), Công nghiệp (+0,8%) và Dịch vụ Tiêu dùng (+0,4%) là những ngành còn lại ghi nhận tăng trưởng. Ngược lại, Dịch vụ Tài chính (-8,1%), Công nghệ thông tin (-7,9%) và Ngân hàng (-6,5%) là các ngành giảm điểm mạnh nhất.

Thanh khoản giảm sau khi tăng mạnh trong 2 tháng liên tiếp: Trong tháng 9, giá trị giao dịch trung bình ngày (GTGD TB) trên HSX và tổng cả 3 sàn lần lượt giảm 31,4% và 31,7% so với tháng 8, đạt 1,3 tỷ USD và 1,4 tỷ USD, sau khi đã lần lượt tăng 41,5% và 40% trong tháng 8 so với tháng 7. Trong 9 tháng đầu năm 2025, GTGD TB của cả 3 sàn tăng 29,9% so với cùng kỳ, đạt 1,1 tỷ USD.

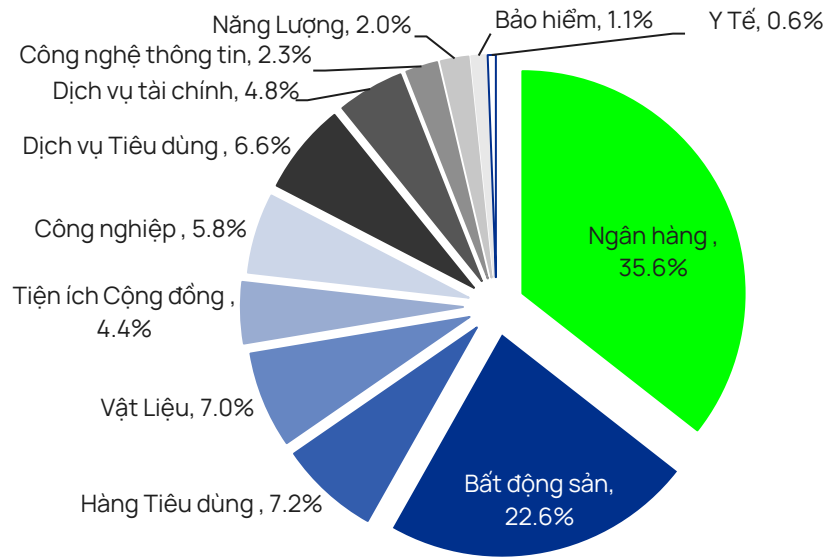
Khối ngoại tiếp tục bán ròng mạnh trong tháng thứ 2 liên tiếp: Trong tháng 9, khối ngoại đã bán ròng 956,5 triệu USD trên HSX, 44,2 triệu USD trên HNX và 20,6 triệu USD trên UPCoM, dẫn đến tổng giá trị bán ròng của khối ngoại trên cả 3 sàn là 1,0 tỷ USD. Khối ngoại bán ròng chủ yếu VHM (-92,6 triệu USD), SSI (-90,6 triệu USD) và MWG (-60,9 triệu USD). Ngược lại, khối ngoại mua ròng chủ yếu HVN (+19,2 triệu USD), VNM (+18,4 triệu USD) và GEX (+14,2 triệu USD). Trong 9 tháng đầu năm 2025, khối ngoại bán ròng tại VN-Index của Việt Nam (-3,7 tỷ USD), JCI của Indonesia (-3,3 tỷ USD), SET của Thái Lan (-2,8 tỷ USD) và PCOMP của Philippines (-651 triệu USD).

Triển vọng: Thị trường có thể trải qua sự biến động trong nửa đầu tháng 10, phụ thuộc phần lớn vào quyết định nâng hạng Thị trường Mới nổi của FTSE Russell cho Việt Nam vào ngày 8/10. Trong trường hợp được nâng hạng, thị trường có thể chứng kiến sự phân hóa trong nửa cuối tháng 10, được thúc đẩy bởi kết quả lợi nhuận quý 3/2025. Tác động tích cực từ việc Việt Nam được nâng hạng lên Thị trường Mới nổi Thứ cấp có thể đối trọng với khoảng 9,0 tỷ USD bán ròng từ khối ngoại trong giai đoạn 2023 - 2025 và thu hút dòng vốn mới khoảng 6,0 tỷ USD đến 10 tỷ USD (theo ước tính của các công ty chứng khoán quốc tế).

Tại thời điểm cuối tháng 9, hệ số P/E trượt 12 tháng của VN-Index đạt 16,0 lần, so với 19,6 lần của JCI Indonesia, 14,7 lần của SET Thái Lan và 10,1 lần của PCOMP Philippines.

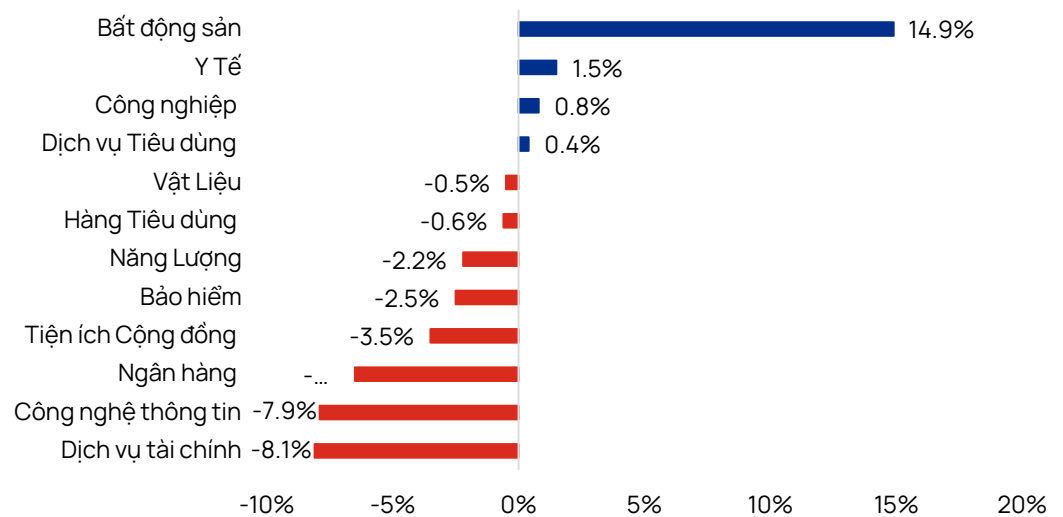
Thị trường Việt Nam

Hình 1: Cơ cấu giá trị vốn hóa thị trường Việt Nam theo ngành trong tháng 9/2025



Nguồn: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HSX), Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), FiinPro, Vietcap

Hình 2: Biến động giá cổ phiếu theo nhóm trong tháng 9/2025



Nguồn: HSX, HNX, FiinPro, Vietcap

Lưu ý: Phân loại ngành của ICB

GAS được xếp vào nhóm Tiện ích thay vì Dầu khí GAS là công ty phân phối khí.

* Dịch vụ Tài chính không bao gồm ngân hàng, bảo hiểm và bất động sản.

Hình 3: Các mã tăng mạnh nhất trong tháng 9/2025

Ngành		Vốn hóa (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Giá hiện tại (VND)	So với tháng trước
HSX*					
SRC	Hàng tiêu dùng	56	0,02	53.000	55%
DCL	Y tế	79	0,03	28.650	36%
VIC	Bất động sản	25.534	9,34	174.900	36%
TAL	Bất động sản	663	0,24	48.600	22%
VCF	Hàng tiêu dùng	332	0,12	330.000	20%
HNX**					
L40	Công nghiệp	35	0,20	85.000	146%
C69	Công nghiệp	30	0,17	12.800	32%
HHC	Hàng tiêu dùng	85	0,48	136.900	27%
CAP	Vật liệu	26	0,15	45.000	18%
KSF	Bất động sản	3.010	17,07	88.300	18%

Hình 4: Các mã giảm mạnh nhất trong tháng 9/2025

Ngành		Vốn hóa (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Giá hiện tại (VND)	So với tháng trước
HSX*					
SGR	Bất động sản	63	0,02	23.850	-23%
GIL	Hàng tiêu dùng	64	0,02	16.550	-17%
BCG	Dịch vụ Tài chính	107	0,04	3.220	-17%
BSI	Dịch vụ Tài chính	436	0,16	46.850	-15%
VND	Dịch vụ Tài chính	1.295	0,47	22.450	-15%
HNX**					
EVS	Dịch vụ Tài chính	44	0,25	7.100	-21%
SJE	Công nghiệp	30	0,17	18.700	-19%
APS	Dịch vụ Tài chính	30	0,17	9.600	-15%
TIG	Dịch vụ Tài chính	65	0,37	8.800	-15%
IPA	Bất động sản	167	0,95	20.600	-14%

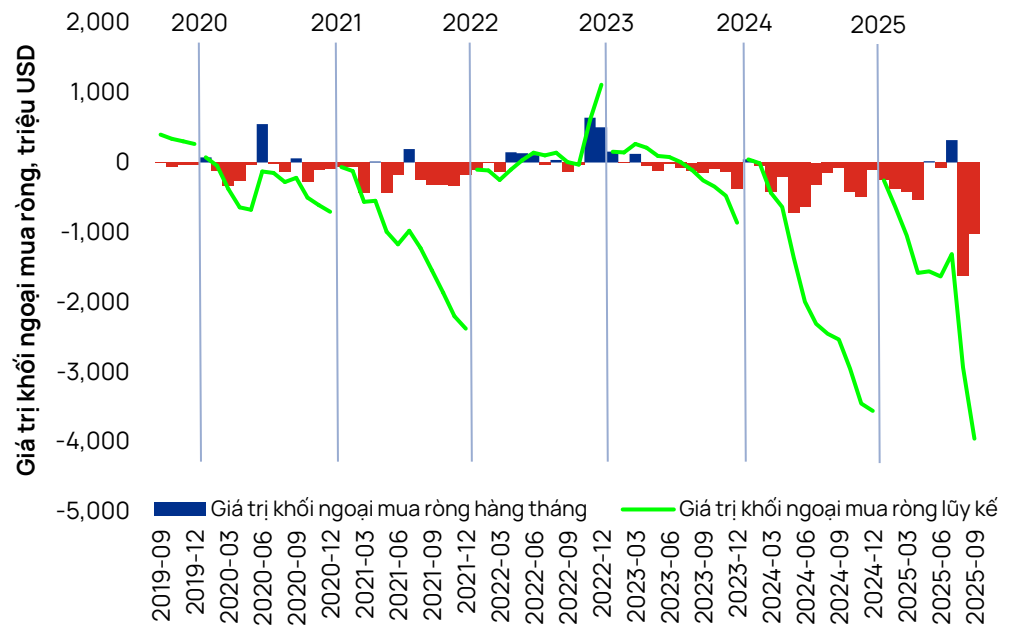
(*) giá trị vốn hóa tối thiểu 50 triệu USD

(**) giá trị vốn hóa tối thiểu 25 triệu USD

Nguồn: HSX, HNX, Vietcap

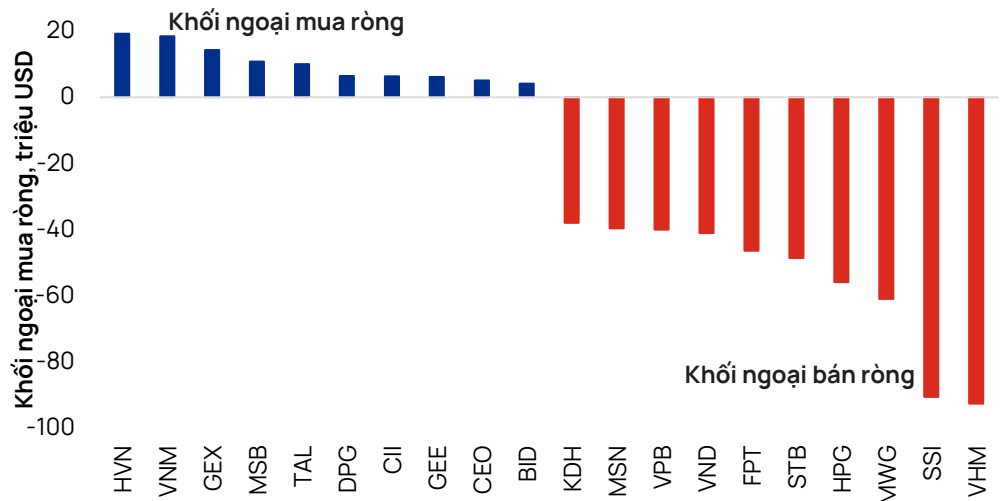
Hoạt động của khối ngoại

Hình 5: Giá trị mua ròng của khối ngoại theo tháng, triệu USD



Nguồn: HSX, HNX, Vietcap

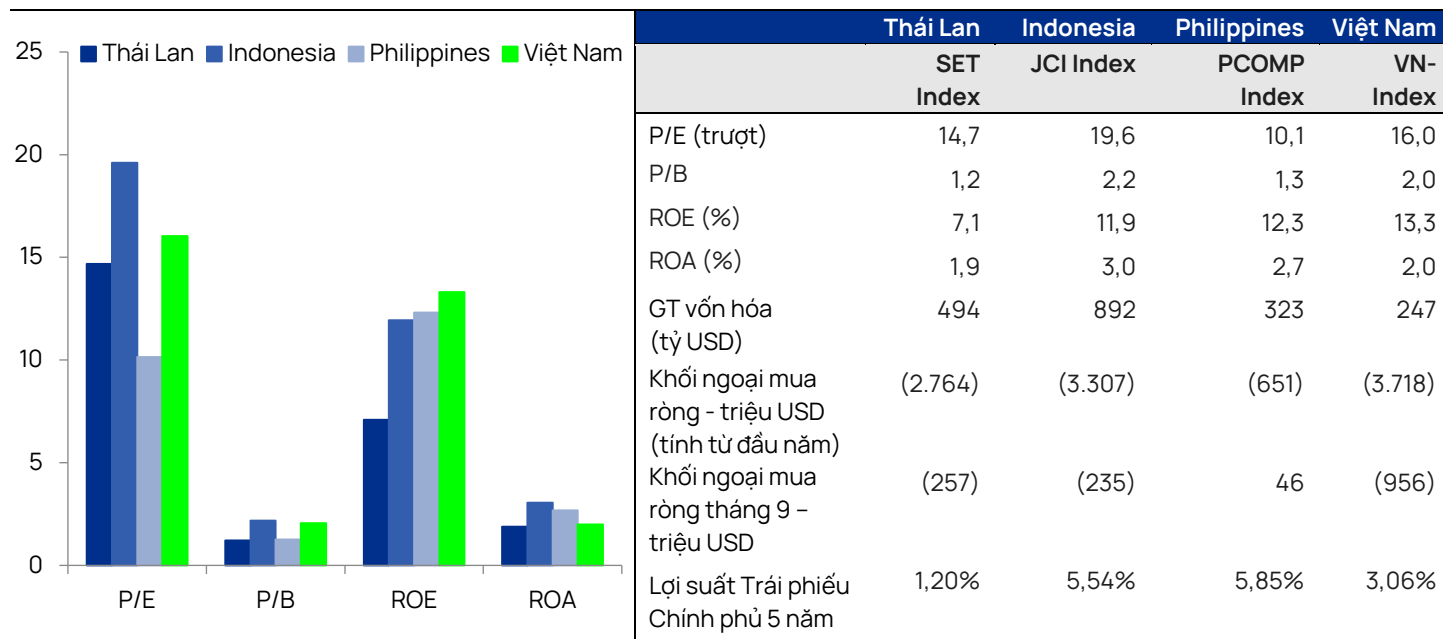
Hình 6: Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng mạnh nhất trong tháng 9/2025



Nguồn: HSX, HNX, Vietcap

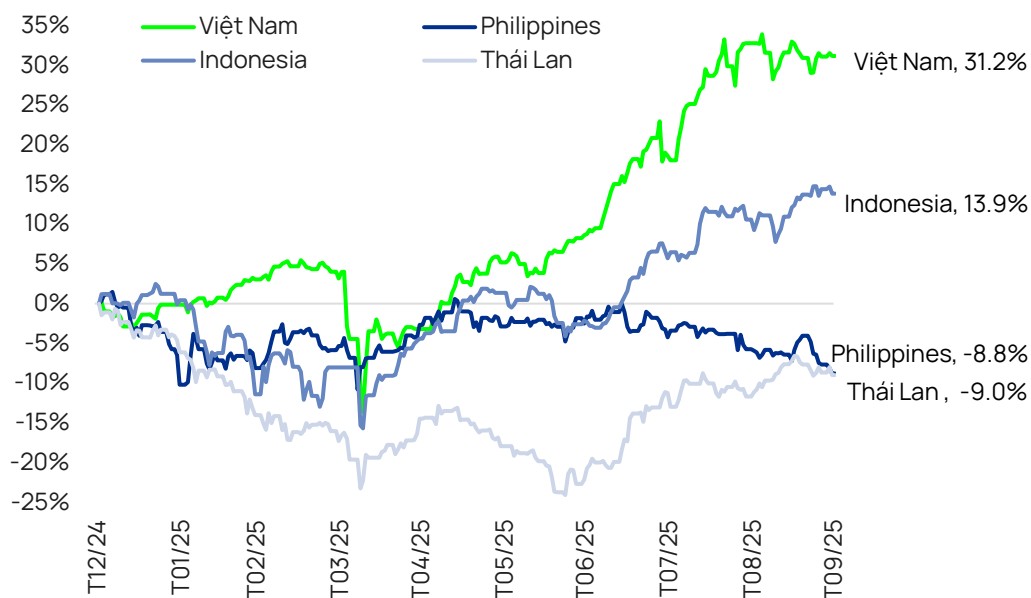
Việt Nam và một số thị trường lân cận

Hình 7: Các chỉ số chính trong nhóm ASEAN – Các dữ liệu và định giá chính (tính đến cuối tháng 9/2025)



Nguồn: Bloomberg, FiinPro, HSX, Vietcap

Hình 8: Diễn biến các chỉ số chính trong khu vực (tính theo đồng tiền từng quốc gia)



Nguồn: Bloomberg (Dữ liệu tính đến ngày 30/09/2025), Vietcap

Danh mục các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	GTVH tr USD	ADTV 30N tr USD	Room NN tr USD	Tăng trưởng EPS		PE		Cổ tức/CP VND	Lợi suất cổ tức (%) theo giá đóng cửa	Tỷ lệ tăng (%)	Giá mục tiêu VND	Khuyến nghị
Cập nhật 30/09/2025		Hiện tại	Hiện tại	Hiện tại	FY25	FY26	FY25	FY25	Hiện tại	FY25			
ACB	Ngân hàng	4,958	18.2	1.49	8%	20%	7.3	6.1	1000.0	3.9%	22.4%	31,200	MUA
BID	Ngân hàng	10,630	9.3	1,338.36	3%	7%	12.1	11.3	0.0	0.0%	12.0%	44,800	MUA
CTG	Ngân hàng	10,325	17.9	386.17	19%	19%	10.3	8.7	0.0	0.0%	18.1%	60,000	MUA
MBB	Ngân hàng	7,988	29.8	72.69	14%	22%	8.2	6.7	500.0	1.9%	14.5%	30,000	KHẢ QUAN
STB	Ngân hàng	4,060	22.8	481.13	39%	88%	8.4	4.5	0.0	0.0%	9.7%	62,400	KHẢ QUAN
VCB	Ngân hàng	19,608	17.7	1,649.06	8%	18%	15.4	13.1	0.0	0.0%	25.2%	77,600	MUA
VPB	Ngân hàng	9,339	54.6	531.41	20%	30%	13.0	10.0	500.0	1.6%	19.0%	37,000	PHTT
TCB	Ngân hàng	10,152	31.7	5.08	17%	21%	10.6	8.8	1000.0	2.6%	7.8%	40,800	KHẢ QUAN
TPB	Ngân hàng	1,885	17.1	103.30	9%	9%	7.5	6.9	0.0	0.0%	-12.5%	16,500	MUA
HDB	Ngân hàng	4,101	20.0	24.20	26%	18%	6.7	5.7	1000.0	3.2%	9.7%	34,000	KHẢ QUAN
VIB	Ngân hàng	2,564	11.0	-	9%	15%	7.6	6.7	1000.0	5.0%	4.5%	20,800	KHẢ QUAN
LPB	Ngân hàng	5,597	4.5	233.95	10%	2%	14.5	14.3	2500.0	5.1%	-39.8%	29,800	BÁN
BVH	Bảo hiểm	1,554	0.8	340.74	23%	19%	15.6	13.1	900.0	1.6%	2.9%	56,900	KHẢ QUAN
BMI	Bảo hiểm	113	0.5	24.35	50%	16%	9.2	7.9	500.0	2.2%	16.2%	26,200	MUA
SSI	Chứng khoán	3,029	65.7	1,894.04	54%	30%	20.1	15.5	1000.0	2.6%	5.8%	40,800	KHẢ QUAN
VEA	Tiêu dùng	1,974	0.9	934.79	11%	9%	7.5	6.9	4848.0	12.3%	7.4%	42,200	PHTT
FPT	Tiêu dùng	5,996	51.0	739.96	16%	16%	17.3	14.9	2000.0	2.2%	30.3%	121,200	KHẢ QUAN
DGW	Tiêu dùng	342	3.7	91.70	20%	32%	16.9	12.8	500.0	1.2%	15.0%	47,400	PHTT
MWG	Tiêu dùng	4,348	27.6	93.48	47%	30%	20.7	15.9	1000.0	1.3%	0.8%	78,300	MUA
FRT	Tiêu dùng	825	3.9	152.64	124%	63%	30.6	18.8	1000.0	0.8%	29.1%	165,300	MUA
VNM	Tiêu dùng	4,746	13.3	2,415.39	0%	5%	15.0	14.3	4000.0	6.7%	17.2%	70,300	MUA
PNJ	Tiêu dùng	1,063	2.3	1.49	-5%	10%	14.1	12.8	2000.0	2.4%	27.4%	105,900	MUA
MSN	Tiêu dùng	4,433	32.2	3,351.77	40%	56%	43.1	27.6	0.0	0.0%	24.9%	101,200	MUA
SAB	Tiêu dùng	2,194	1.8	914.12	3%	5%	13.4	12.8	5000.0	11.1%	28.3%	58,000	MUA
QNS	Tiêu dùng	659	0.2	267.23	0%	1%	6.9	6.8	4000.0	8.4%	12.2%	53,400	KHẢ QUAN
STK	Công nghiệp	93	0.1	76.32	74%	79%	30.5	17.1	300.0	1.2%	0.4%	25,500	KHẢ QUAN
VHC	Tiêu dùng	473	4.7	376.34	21%	36%	8.4	6.1	2000.0	3.6%	46.7%	81,700	MUA
VTP	Giao thông Vận tải	453	1.9	201.34	15%	17%	33.8	28.9	1500.0	1.5%	-29.7%	69,000	PHTT
CTR	Tiêu dùng	371	1.2	160.36	9%	16%	22.2	19.1	2000.0	2.3%	17.2%	100,400	KHẢ QUAN
DHC	Công nghiệp	128	0.7	17.26	34%	10%	10.4	9.5	1100.0	3.2%	12.0%	39,100	MUA
PTB	Công nghiệp	121	0.4	14.48	27%	13%	7.3	6.5	2400.0	5.0%	48.5%	71,000	MUA
DGC	Công nghiệp	1,320	7.1	484.16	14%	20%	11.0	9.2	3100.0	3.4%	37.3%	126,000	MUA
ACG	Công nghiệp	204	0.0	23.56	37%	11%	9.9	8.9	1700.0	4.7%	27.9%	45,800	MUA
KBC	Khu Công nghiệp	1,287	13.7	477.66	280%	61%	19.1	11.8	0.0	0.0%	15.0%	41,500	MUA
GVR	Khu Công nghiệp	4,194	2.7	528.84	8%	11%	25.8	23.2	400.0	1.4%	12.6%	31,200	PHTT
PHR	Khu Công nghiệp	284	0.6	99.27	19%	48%	15.2	10.3	1316.0	2.4%	21.9%	67,400	KHẢ QUAN
SZC	Khu Công nghiệp	231	1.7	39.64	4%	21%	21.0	17.3	1000.0	3.0%	25.3%	42,400	KHẢ QUAN
IDC	Khu Công nghiệp	553	3.3	185.43	-21%	24%	9.3	7.5	2000.0	5.2%	45.7%	56,100	MUA
SIP	Khu Công nghiệp	506	0.8	229.66	4%	7%	11.9	11.2	2000.0	3.6%	33.9%	73,900	MUA

Mã	Ngành	GTVH tr USD	ADTV 30N tr USD	Room NN tr USD	Tăng trưởng EPS		PE		Cổ túc/CP VND	Lợi suất cổ túc (%) theo giá đóng cửa	Tỷ lệ tăng (%)	Giá mục tiêu VND	Khuyến nghị
Cập nhật 30/09/2025		Hiện tại	Hiện tại	Hiện tại	FY25	FY26	FY25	FY26	Hiện tại	FY25			
DXG	BDS	798	21.4	216.66	-13%	76%	82.5	46.9	0.0	0.0%	25.6%	26,000	KHẢ QUAN
DXS	BDS	269	1.8	81.01	224%	21%	17.3	14.3	0.0	0.0%	15.1%	14,100	KHẢ QUAN
KDH	BDS	1,436	7.1	280.39	17%	19%	39.8	33.5	0.0	0.0%	39.3%	47,100	MUA
NLG	BDS	586	4.8	32.99	35%	4%	23.2	22.2	499.9	1.2%	45.8%	58,600	MUA
HDC	BDS	245	6.3	106.72	145%	73%	37.8	21.9	0.0	0.0%	-16.4%	30,400	KHẢ QUAN
VIC	BDS	25,507	21.0	11,314.86	8%	3%	50.5	49.2	0.0	0.0%	-26.9%	127,900	PHTT
VHM	BDS	16,013	18.5	6,486.87	17%	5%	12.0	11.4	0.0	0.0%	-4.2%	98,700	PHTT
VRE	BDS	2,761	5.1	885.40	10%	11%	16.2	14.7	0.0	0.0%	-2.5%	31,300	PHTT
ACV	Giao thông Vận tải	7,620	1.4	3,521.76	-38%	14%	17.0	14.9	0.0	0.0%	32.9%	74,300	KHẢ QUAN
GMD	Giao thông Vận tải	1,080	8.2	75.16	-10%	-2%	20.6	21.0	2200.0	3.2%	-3.2%	65,700	KHẢ QUAN
SCS	Giao thông Vận tải	223	0.5	34.94	-1%	3%	8.6	8.4	6000.0	9.7%	8.1%	67,000	KHẢ QUAN
TLG	Tiêu dùng	175	0.5	151.53	3%	14%	9.6	8.4	3500.0	6.6%	19.2%	62,800	MUA
REE	Điện & Nước	1,343	2.4	-	28%	19%	13.9	11.6	1000.0	1.5%	10.2%	72,200	PHTT
HDG	Điện & Nước	452	6.8	141.57	115%	58%	16.5	10.4	500.0	1.5%	16.9%	37,770	MUA
PC1	Điện & Nước	347	3.3	123.75	18%	70%	17.8	10.5	0.0	0.0%	21.5%	31,100	KHẢ QUAN
GEX	Điện & Nước	1,896	20.4	803.76	-6%	15%	33.0	28.8	500.0	0.9%	-5.8%	52,300	PHTT
VGC	Khu Công nghiệp	969	2.4	418.02	35%	38%	18.0	13.0	2200.0	3.9%	14.4%	65,300	PHTT
DPG	Điện & Nước	174	3.1	75.83	52%	125%	13.4	6.0	1000.0	2.2%	21.3%	55,200	MUA
TV2	Điện & Nước	88	0.3	5.88	4%	297%	54.5	13.7	1000.0	2.9%	27.2%	43,900	MUA
PPC	Điện & Nước	130	0.2	57.76	-43%	127%	14.7	6.5	600.0	5.6%	15.9%	12,400	PHTT
QTP	Điện & Nước	224	0.2	107.69	-5%	8%	10.1	9.4	1200.0	9.1%	13.6%	15,000	MUA
NT2	Điện & Nước	255	1.7	95.79	492%	64%	14.2	8.7	1500.0	6.4%	0.4%	23,500	MUA
POW	Điện & Nước	1,272	8.0	590.84	19%	49%	26.9	18.0	0.0	0.0%	3.1%	14,800	KHẢ QUAN
BWE	Điện & Nước	404	1.0	164.44	25%	41%	16.0	11.3	1400.0	2.9%	9.5%	53,100	KHẢ QUAN
TDM	Điện & Nước	248	0.0	118.62	8%	39%	32.4	23.2	1400.0	2.4%	-0.7%	58,600	PHTT
GAS	Dầu khí	5,516	1.9	2,607.03	17%	7%	12.2	11.4	2500.0	4.1%	26.0%	76,100	KHẢ QUAN
PVD	Dầu khí	464	7.4	210.16	17%	33%	17.2	12.9	0.0	0.0%	12.9%	24,900	KHẢ QUAN
PVS	Dầu khí	593	5.2	231.66	13%	22%	18.9	15.4	0.0	0.0%	26.8%	41,600	MUA
PVT	Dầu khí	323	2.6	130.52	-29%	21%	8.7	7.2	0.0	0.0%	16.8%	21,200	KHẢ QUAN
OIL	Dầu khí	434	1.1	25.67	-85%	904%	243.5	24.2	100.0	0.9%	18.8%	13,300	KHẢ QUAN
PLX	Dầu khí	1,645	2.3	69.74	-15%	65%	19.4	11.7	1500.0	4.4%	39.8%	47,800	MUA
PLC	Dầu khí	90	0.5	42.56	193%	100%	18.8	9.4	1000.0	3.4%	8.5%	31,900	MUA
BSR	Dầu khí	3,075	10.1	1,490.61	369%	32%	27.4	20.7	300.0	1.1%	-23.3%	20,100	BÁN
DPM	Dầu khí	646	3.3	279.89	102%	38%	19.0	13.7	1200.0	4.8%	15.5%	29,000	KHẢ QUAN
DCM	Dầu khí	744	4.1	315.63	44%	24%	10.5	8.5	2000.0	5.4%	25.4%	46,600	MUA
HPG	VLXD	8,178	87.2	2,459.96	39%	34%	13.4	10.1	800.0	2.8%	25.4%	35,300	MUA
HSG	VLXD	447	9.1	178.94	-2%	18%	23.8	20.1	500.0	2.6%	-28.9%	13,500	PHTT
BMP	VLXD	444	0.7	65.71	24%	-2%	9.7	9.9	14500.0	10.1%	8.4%	155,400	KHẢ QUAN
NKG	VLXD	298	16.3	130.65	-26%	35%	18.4	13.6	0.0	0.0%	-25.6%	13,100	PHTT
AST	Giao thông Vận tải	124	0.0	4.83	51%	19%	15.1	12.7	3500.0	4.8%	10.9%	80,600	MUA
HVN	Giao thông Vận tải	3,175	2.9	651.73	13%	-28%	9.7	13.5	0.0	0.0%	-1.1%	37,100	KHẢ QUAN
VJC	Giao thông Vận tải	1,873	3.5	431.64	61%	29%	13.0	10.1	3000.0	3.3%	26.9%	114,000	KHẢ QUAN

Nguồn: Vietcap forecasts, FiinPro (Dữ liệu tính đến ngày 30/09/2025)

Xác nhận của chuyên viên phân tích

Chúng tôi, Đào Minh Quang & Hoàng Thủy Lương, xác nhận rằng những quan điểm được trình bày trong báo cáo này phản ánh đúng quan điểm cá nhân của chúng tôi về công ty này. Chúng tôi cũng xác nhận rằng không có phần thù lao nào của chúng tôi đã, đang, hoặc sẽ trực tiếp hay gián tiếp có liên quan đến các khuyến nghị hay quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Các chuyên viên phân tích nghiên cứu phụ trách các báo cáo này nhận được thù lao dựa trên nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm chất lượng, tính chính xác của nghiên cứu, và doanh thu của công ty, trong đó bao gồm doanh thu từ các đơn vị kinh doanh khác như bộ phận Môi giới tổ chức, hoặc Tư vấn doanh nghiệp.

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

+84 28 3914 3588, ext 107

tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.